

Biểu 1: TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND Thành phố)

• DVT: triệu đồng



	Trước điều chỉnh				Điều chỉnh		Sau điều chỉnh			Lý do điều chỉnh
	Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương			Chuyển sang giai đoạn 2026-2030			Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương		Chuyển sang giai đoạn 2026-2030	
	Tổng số	Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn sử dụng đất		Tổng số	Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn sử dụng đất			
A NGUỒN	6.795.226	271.840	5.551.686				6.795.226	271.840	5.551.686	
I NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	5.823.526	271.840	5.551.686				5.823.526	271.840	5.551.686	
1 Vốn trong cân đối theo tiêu chí	271.840	271.840					271.840	271.840		
2 Tiền sử dụng đất	5.551.686	-	5.551.686				5.551.686	-	5.551.686	
- Thu chuyển mục đích sử dụng đất (2021-2025)	1.658.000		1.658.000				1.658.000		1.658.000	
- Thu tiền sử dụng đất các dự án phát triển quỹ đất	3.768.686		3.768.686				3.768.686		3.768.686	
- Thu 10% tiền sử dụng đất từ nguồn thu của tỉnh (Theo NQ 128)	125.000		125.000				125.000		125.000	
II NGÂN SÁCH TỈNH	349.000						349.000			
III NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	622.700						622.700			
B PHÂN BỐ	6.795.226	271.840	5.551.686				6.795.226	271.840	5.551.686	
I NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	5.823.526	271.840	5.551.686	240.774	-35.542	35.542	5.823.526	271.840	5.551.686	240.774
1 Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	704.528		704.528				704.528		704.528	
2 Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập CSDL hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất (10%)	184.847		184.847				184.847		184.847	
3 Chi trích nộp Quỹ phát triển đất của tỉnh (30%)	374.608		374.608		-9.542		365.066		365.066	Giảm kinh phí trích nộp Quỹ phát triển đất của tỉnh
4 Tiền sử dụng đất xã đầu tư	250.000		250.000				250.000		250.000	
5 Vốn kế hoạch giai đoạn 2021-2025	5.014.071	271.840	4.742.231		-26.000	35.542	5.023.613	271.840	4.751.773	
- Vốn dự phòng	153.090	27.184	125.906				153.090	27.184	125.906	
- Vốn phân bổ các dự án	4.860.981	244.656	4.616.325	240.774	-26.000	35.542	4.870.523	244.656	4.625.867	240.774
B NGÂN SÁCH TỈNH	349.000						349.000			
C NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	622.700						622.700			

KLH



Biểu 2.1. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND Thành phố)

DVT: triệu đồng

Mã dự án	Stt	Tên dự án	Quy mô	Trước điều chỉnh				Điều chỉnh		Sau điều chỉnh							
				Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương /Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		KH 2021-2025	Đơn vị dự kiến thực hiện	tăng	giảm	Tên dự án	Quy mô	Nghị quyết chủ trương /Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		KH 2021-2025
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP	
						970	970	970		526				1.496	1.496	1.496	
144	1	Cải tạo, sửa chữa nhà dài làng Óp, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku.	Công trình dân dụng cấp IV. Tháo dỡ nhà dài, thay một số trụ gỗ đã mục, tay vịn tường, sửa chữa toàn bộ cửa gỗ, làm mới cầu thang gỗ, hệ thống điện, chân trụ bằng đá bazan, sơn toàn bộ tường và cửa; các hạng mục phụ khác.	2022	184/NQ-HĐND ngày 13/08/2021	970	970	970	Phòng Văn hóa Thông tin	526		Xây dựng mới Nhà dài và cải tạo hạng mục phụ làng Óp, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku	Xây dựng mới nhà dài và sơn sửa nhà vệ sinh; sơn sửa lan can, xây ốp đá bazan bó bồn hoa và lát đá bazan bậc cấp; sơn sửa tương gỗ dân gian và các hạng mục phụ khác.	184/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 243/NQ-HĐND ngày 22/4/2022	1.496	1.496	1.496

MB



Biểu 2.2.: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ NỘI DUNG CẮT GIẢM NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND Thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

Mã dự án	Stt	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương /Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2020	KH 2021-2025 cắt giảm	Đơn vị dự kiến thực hiện
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG CỘNG							26.000	26.000		- 26.000	
16.	1	Dự án phục vụ chuyển đổi cây trồng, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		Đầu tư đường giao thông nông thôn trong vùng sản xuất; Bàn đồ thổ nhưỡng và phân tích mẫu đất; Đầu tư 2 nhà kho lạnh An Phú, Chư Á; Trạm điện và đường dây điện phục vụ sản xuất địa bàn An Phú, Chư Á; Truy xuất nguồn gốc và chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGap.	2022-2024	198/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 240/NQ-HĐND ngày 22/4/2022	26.000	26.000		- 26.000	Phòng Kinh tế Thành phố

LB

Biểu 2.3. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND Thành phố)

DVT: Triệu đồng

Mã dự án	Stt	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương /Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2020	KH 2021-2025 bổ sung	Đơn vị dự kiến thực hiện
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP			
		TỔNG CỘNG		3 Dự án			1.114.784	21.315	-	35.016	
	A	Các dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020		1 Dự án			3.159	3.159	-	3.159	
224	1	Bồi thường, hỗ trợ vùng ảnh hưởng của dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	TP Pleiku	Bổ trí hoàn ứng Ngân sách chi phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án phê duyệt các năm: 2016, 2017, 2018, 2019		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 14/9/2016, QĐ 2101/QĐ-UBND ngày 21/12/2017, QĐ 1987/QĐ-UBND ngày 05/11/2018, QĐ 1709/QĐ-UBND ngày 21/8/2019.	3.159	3.159		3.159	Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố
	B	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		2 Dự án			1.111.625	18.156	-	31.857	
	I	Vốn chuẩn bị đầu tư		1 Dự án			1.093.469	-	-	13.701	
223	1	Dự án Thoát nước thải và xử lý nước thải (giai đoạn I) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	TP Pleiku	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư			1.093.469			13.701	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng
	II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập		1 Dự án			1.145	1.145	-	1.145	
225	1	Cải tạo Trụ sở UBND xã Chư HDrông (cũ) làm nơi làm việc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thành phố Pleiku	TP Pleiku	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng, nhà làm việc Công an, nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự, nhà làm việc cấp 4 và các hạng mục phụ khác	2022-2023	239/NQ-HĐND ngày 22/4/2022	1.145	1.145		1.145	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp
	III	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		2 Dự án			17.011	17.011	-	17.011	

KL



Mã dự án	Stt	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương /Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2020	KH 2021-2025 bổ sung	Đơn vị dự kiến thực hiện
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP			
226	1	Dự án Đầu tư hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng phát triển nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại cánh đồng Ia Chanh, làng Bông Phun, xã Chư Á năm 2022-2023	Xã Chư Á	Hạng mục hạ tầng điện sản xuất phục vụ chuyển đổi cây trồng phát triển nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao: Xây dựng hệ thống đường dây trung áp khoảng 0,9km; xây dựng 01 trạm biến áp 250KVA; xây dựng hệ thống đường dây hạ áp khoảng 1,8 km. Hạng mục hạ tầng giao thông: Đường nội đồng bê tông xi măng M250, dày 16cm; Bm=3,5m; Bn=5,5m; L khoảng 1.850m	2022-2023	241/NQ-HĐND ngày 22/4/2022	5.581	5.581		5.581	UBND xã Chư Á
227	2	Dự án Đầu tư hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng phát triển nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực Nam Quốc lộ 19, xã An Phú năm 2022-2024	Xã An Phú	Hạng mục hạ tầng điện sản xuất phục vụ chuyển đổi cây trồng phát triển nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao: Xây dựng hệ thống đường dây trung áp dài khoảng 0,9km; Xây dựng 02 trạm biến áp 250KVA; Xây dựng hệ thống đường dây hạ áp khoảng 4,13km; Hạng mục hạ tầng thủy lợi, nông nghiệp: Xây dựng hệ thống mương tiêu nước chiều dài khoảng 1.650m; Hạng mục hạ tầng giao thông: Xây dựng bãi tập kết rau 3.800m ² ; Đường nội đồng bê tông xi măng M250, dày 16 cm; Bm=3,5m; Bn=5,5m; L khoảng 2.000m; Các hạng mục phục khác.	2022-2024	242/NQ-HĐND ngày 22/4/2022	11.430	11.430		11.430	UBND xã An Phú

ALB

2